

Số: 444/QĐ-ĐHKH-CTHSSV

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2014-2015
cho sinh viên K10, K11, K12

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25 tháng 8 năm 1998 về việc Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập ban hành kèm theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2002 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ vào kết luận của hội đồng xét trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2014-2015 họp ngày 22/04/2015;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HSSV,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chế độ trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2014-2015 cho 644 sinh viên các khóa 10, 11, 12 hệ chính quy có danh sách kèm theo.

Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 được hưởng trợ cấp xã hội trong học kỳ II năm học 2014-2015.

- Sinh viên khóa 10, 11, 12 được hưởng trợ cấp xã hội từ tháng 3 năm 2015 đến hết tháng 8 năm 2015.

Điều 3. Các ông Trưởng phòng Công tác HSSV, Kế toán trưởng, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (báo cáo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Edocman, Website nhà trường; SMS;
- Lưu: VT, CT-HSSV.

K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Văn Đăng





DANH SÁCH SINH VIÊN K10, K11, K12 ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2014 - 2015

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
1	DT	DTZ1253201010007	Ma Thị Thu Cúc	27/02/1994	Báo chí - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
2	DT	DTZ1253201010024	Nông Kim Huyền	20/06/1994	Báo chí - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
3	DT	DTZ1253201010078	Địch Phương Lan	24/04/1994	Báo chí - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
4	DT	DTZ1253201010034	Hoàng Thị Mớ	15/05/1994	Báo chí - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
5	DT	DTZ1253201010037	Hà Hồng Nụ	13/05/1994	Báo chí - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
6	DT	DTZ1253201010044	Trần Thị Sơn	23/02/1993	Báo chí - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
7	DT	DTZ1255104010004	La Thanh Hồng	23/12/1994	CoN Hóa - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
8	DT	DTZ1255104010008	Hứa Văn Thanh	20/03/1992	CoN Hóa - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
9	DT	DTZ1254202010015	Lô Thị Lâm	06/10/1994	CoN Sinh - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
10	DT	DTZ1257601010102	Hà Kiều Anh	24/04/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
11	DT	DTZ1257601010001	Tô Thị Bạch	12/05/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
12	DT	DTZ1257601010002	Lèng Thị Bè	14/07/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
13	DT	DTZ1257601010003	Lò Văn Bích	11/11/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
14	DT	DTZ1257601010004	Bế Thị Bưởi	29/09/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
15	DT	DTZ1257601010006	Giàng A Sỹ Chang	05/07/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
16	DT	DTZ1257601010008	Nông Thị Đào	13/11/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
17	DT	DTZ1257601010072	Hoàng Xuân Diễm	20/12/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
18	DT	DTZ1257601010009	Ma Thị Diện	05/03/1991	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
19	DT	DTZ1257601010082	Nông Thị Thanh Dịu	01/01/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
20	DT	DTZ1257601010012	Nông Thị Dung	05/07/0994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
21	DT	DTZ1257601010079	Ma Thị Duyên	11/09/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
22	DT	DTZ1257601010093	Liều A Già	09/10/1992	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
23	DT	DTZ1257601010014	Hoàng Thị Hà	02/08/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
24	DT	DTZ1257601010124	Lường Minh Hải	29/02/1992	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
25	DT	DTZ1257601010115	Hoa Thị Hằng	04/01/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
26	DT	DTZ1257601010015	Tăng Thị	Hằng	11/08/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
27	DT	DTZ1257601010100	Từ Thị	Hiển	06/07/1992	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
28	DT	DTZ1257601010017	Viên Thị	Hiền	10/11/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
29	DT	DTZ1257601010018	Nông Thị	Hòe	08/04/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
30	DT	DTZ1257601010020	Tô Thị	Huế	18/05/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
31	DT	DTZ1257601010024	Triệu Văn	Khánh	13/11/1991	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
32	DT	DTZ1257601010068	Hà Thanh	Lam	08/10/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
33	DT	DTZ1257601010070	Triệu Văn	Lâm	15/03/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
34	DT	DTZ1257601010026	Đồng Thị	Lan	25/04/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
35	DT	DTZ1257601010028	La Văn	Lân	15/09/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
36	DT	DTZ1257601010120	Liêu Thị Nhật	Lệ	25/08/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
37	DT	DTZ1257601010029	Lâm Thị	Lịch	12/01/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
38	DT	DTZ1257601010109	Nguyễn Thị	Lịch	17/06/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
39	DT	DTZ1257601010077	Ma Thị	Linh	23/05/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
40	DT	DTZ1257601010105	Trần Thị	Lương	09/02/1992	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
41	DT	DTZ1257601010101	Hà Thị	Nga	24/04/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
42	DT	DTZ1257601010086	Nông Văn Cao	Nguyên	07/07/1992	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
43	DT	DTZ1257601010092	Triệu Thị	Nhất	02/08/1992	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
44	DT	DTZ1257601010037	Hoàng Thị	Nhường	21/11/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
45	DT	DTZ1257601010080	Triệu Thị	Niên	10/07/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
46	DT	DTZ1257601010089	Hoàng Thị	Nuôi	18/12/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
47	DT	DTZ1257202010038	Hoàng Thị	Oanh	06/07/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
48	DT	DTZ1257601010039	Hoàng Thị Mỹ	Oanh	22/10/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
49	DT	DTZ1257601010040	Dương Múi	Phìn	07/05/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
50	DT	DTZ1257601010087	Hoàng Thị	Phương	23/09/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
51	DT	DTZ1257601010042	Phùng Mí	Quái	27/10/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
52	DT	DTZ1257601010145	Đinh Văn	Quảng	03/09/1992	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
53	DT	DTZ1257601010046	Đường Thị	Tám	22/03/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
54	DT	DTZ1257601010111	Bế Thị	Thắm	01/01/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
55	DT	DTZ1257601010047	Bùi Thị	Thảo	19/10/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
56	DT	DTZ1257601010048	Ma Xuân	Thêm	24/07/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
57	DT	DTZ1257601010049	Hoàng Văn	Thiệp	10/07/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
58	DT	DTZ1257601010074	Mã Đức	Thiệp	12/07/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
59	DT	DTZ1257601010050	Hoàng Thị	Thịnh	05/10/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
60	DT	DTZ1257601010088	Đàm Thị Ngọc	Thoa	23/07/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
61	DT	DTZ1257601010052	Hoàng Lệ	Thu	27/07/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
62	DT	DTZ1257601010064	Triệu Thị	Thùy	27/09/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
63	DT	DTZ1257601010141	Lò Văn	Tinh	28/03/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
64	DT	DTz1257601010130	Hoàng Thị	Toan	17/02/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
65	DT	DTZ1257601010055	Bế Thị	Trâm	19/10/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
66	DT	DTZ1257601010057	Lò Thị	Trình	04/08/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
67	DT	DTZ1257601010078	Hoàng Thị	Trúc	08/06/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
68	DT	DTZ1257601010090	Lục Thị	Tuyền	10/12/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
69	DT	DTZ1257601010059	Nông Thị	Vương	13/06/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
70	DT	DTZ1257601010061	Mã Thị	Xuyến	11/09/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
71	DT	DTZ1257601010062	Triệu Thị Kim	Xuyến	25/10/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
72	DT	DTZ1254402170049	Hoàng Văn	Bổn	27/05/1992	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
73	DT	DTZ1254402170062	Mông Văn	Cừ	11/10/1993	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
74	DT	DTZ1254402170034	Nông Văn	Cương	17/10/1993	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
75	DT	DTZ1254402170042	Phùng Văn	Hoàng	28/05/1993	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
76	DT	DTZ1254402170004	Nông Thị	Linh	27/08/1993	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
77	DT	DTZ1254402170006	Lương Hà	Nội	12/05/1994	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
78	DT	DTZ1254402170008	Phù	Phú	06/12/1994	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
79	DT	DTZ1254402170044	Nông Thị	Sao	19/09/1994	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
80	DT	DTZ1254402170011	Nguyễn Văn	Sơn	20/02/1994	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
81	DT	DTZ1254402170016	Hoàng Thị Yến	Trang	20/10/1994	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
82	DT	DTZ1254402170056	Nông Thị	Tuyết	06/12/1994	Địa lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
83	DT	DTZ1255281020049	Vàng Thị	Mây	02/09/1994	Du lịch - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
84	DT	DTZ1255281020048	Triệu Thị	Thao	03/08/1994	Du lịch - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
85	DT	DTZ1255281020019	Nguyễn Hoàng	Thư	29/06/1994	Du lịch - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
86	DT	DTZ1255281020020	Lâm Văn	Thường	23/12/1994	Du lịch - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
87	DT	DTZ1255281020022	Dương Ngọc	Thúy	17/10/1993	Du lịch - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
88	DT	DTZ1255281020045	Nông Thị Kim	Yến	08/07/1994	Du lịch - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
89	DT	DTZ1254401120005	Phan Trung	Thông	25/03/1993	Hóa học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
90	DT	DTZ1254403010078	Mạc Thị	Lan	18/08/1994	KH Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
91	DT	DTZ1254403010074	Triệu Toàn	Quốc	12/08/1994	KH Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
92	DT	DTZ1254403010039	Nông Thị	Tác	29/09/1994	KH Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
93	DT	DTZ1254403010040	Lý Thị	Tâm	27/07/1994	KH Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
94	DT	DTZ1254403010044	Nguyễn Thị	Thao	27/05/1994	KH Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
95	DT	DTZ1253404010003	Hứa Thị	Biện	04/03/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
96	DT	DTZ1253404010120	Cử A	Chu	02/06/1993	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
97	DT	DTZ1253404010117	Bàn Thị	Diện	12/03/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
98	DT	DTZ1253404010010	Triệu Văn	Đức	19/04/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
99	DT	DTZ1253404010013	Hoàng Minh	Dương	28/08/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
100	DT	DTZ1253404010129	Hoàng Ngọc	Duyên	19/05/1993	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
101	DT	DTZ1253404010018	Ma Thị Thu	Giang	02/01/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
102	DT	DTZ1253404010027	Lê Thị	Hạnh	07/08/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
103	DT	DTZ1253404010028	Sầm Thị	Hiển	14/03/1993	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
104	DT	DTZ1253404010029	Hoàng Thị	Hiển	04/07/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
105	DT	DTZ1253404010038	Nông Thế	Huỳnh	03/01/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
106	DT	DTZ1253404010040	Trương Đại	Khoa	20/06/1993	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
107	DT	DTZ1253404010041	Sầm Thị	Khởi	25/10/1992	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
108	DT	DTZ1253404010042	Quan Văn	Khôn	25/12/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
109	DT	DTZ1253404010043	Hoàng Thu	Kiều	28/05/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
110	DT	DTZ1253404010045	Chiu Thị	Lan	06/08/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
111	DT	DTZ1253404010048	Dương Thị	Lịch	29/08/1992	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
112	DT	DTZ1253404010051	Hoàng Thị	Liễu	02/11/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
113	DT	DTZ1253404010053	Triệu Thị	Liễu	27/10/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
114	DT	DTZ1253404010058	Dương Văn	Lực	01/09/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
115	DT	DTZ1253404010064	Lã Văn	Minh	05/05/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
116	DT	DTZ1253404010072	Chu Văn	Quân	15/02/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
117	DT	DTZ1253404010078	Hoàng Phi	Sa	14/10/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
118	DT	DTZ1253404010079	Ma Văn	Sáng	13/01/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
119	DT	DTZ1253404010098	Ma Thị Quỳnh	Trang	17/08/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
120	DT	DTZ1253404010102	Bùi Thị	Tuyên	06/02/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
121	DT	DTZ1253404010106	Dương Thị	Vi	17/10/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
122	DT	DTZ1253404010107	Dương Thị	Xuyên	20/09/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
123	DT	DTZ1252203100024	Vi Văn	An	09/10/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
124	DT	DTZ1252203100013	Ma Thị	Chang	10/04/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
125	DT	DTZ1252203100072	Thào Thị	Lía	03/07/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
126	DT	DTZ1252203100005	Triệu Đình	Lự	15/09/1992	Lịch Sử - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
127	DT	DTZ1252203100020	Đặng Thị Tuyết	Mai	22/04/1993	Lịch Sử - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
128	DT	DTZ1252203100014	Ma Bích	Ngọc	15/08/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
129	DT	DTZ1252203100053	Đồng Thị	Tiêu	01/03/1993	Lịch Sử - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
130	DT	DTZ1252203100070	Triệu Thị	Viện	16/11/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
131	DT	DTZ1258501010008	Trương Thị	Bầy	04/07/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
132	DT	DTZ1258501010011	Hoàng Mạnh	Đoan	09/01/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
133	DT	DTZ1258501010017	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/10/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
134	DT	DTZ1258501010022	Nguyễn Văn	Hiển	02/03/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
135	DT	DTZ1258501010024	Nguyễn Tất	Hiệp	10/02/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
136	DT	DTZ1258501010059	Lục Minh	Hiếu	01/01/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
137	DT	DTZ1258501010027	Hoàng Thị	Hóa	12/01/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
138	DT	DTZ1258501010037	Phan Thị Chi	Mai	18/06/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
139	DT	DTZ1258501010047	Hoàng Thị	Sương	25/06/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
140	DT	DTZ1258501010049	Dương Thị	Thắm	27/05/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
141	DT	DTZ1254601010016	Lường Văn	Dần	21/06/1993	Toán - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
142	DT	DTZ1252203300083	Lô Thị	Ánh	08/04/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
143	DT	DTZ1252203300020	Trần Thị	Chung	11/07/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
144	DT	DTZ1252203300093	Hoàng Thị	Hoa	20/04/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
145	DT	DTZ1252203300103	Hà Thị	Huyền	01/01/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
146	DT	DTZ1252203300012	Hoàng Thị Ly	10/08/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
147	DT	DTZ1252203300007	Hồ Thị Mao	03/10/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
148	DT	DTZ1252203300033	Lù Ánh Sáng	06/05/1993	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
149	DT	DTZ1252203300009	Nông Thị Phương Thanh	20/02/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
150	DT	DTZ1252203300107	Ma Thị Tiêu	24/08/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
151	DT	DTZ1252203300106	Nông Anh Tuấn	14/08/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
152	DT	DTZ1252203300025	Dương Thị Yển	29/10/1994	Văn - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
153	DT	DTZ1252201130018	Lý Thị Bổng	02/09/1994	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
154	DT	DTZ1252201130016	Lương Thị Chanh	10/10/1994	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
155	DT	DTZ1252201130042	Hà Thị Hương	25/09/1993	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
156	DT	DTZ1252201130015	Nguyễn Thị Khiết	12/03/1994	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
157	DT	DTZ1252201130016	Triệu Thị Trường Quỳnh	23/12/1994	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
158	DT	DTZ1252201130001	Ma Thị Sen	10/10/1994	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
159	DT	DTZ1252201130006	Triệu Quyết Tâm	24/10/1994	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
160	DT	DTZ1252201130004	Nguyễn Thị Trang	12/04/1992	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
161	DT	DTZ1252201130040	Lục Thế Vịnh	13/08/1993	VN Học - K10	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
162	DT	DTZ1353201010105	Nông Thị Hạt	08/09/1995	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
163	DT	DTZ1353201010001	Nguyễn Thị Hoa	05/09/1995	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
164	DT	DTZ1353201010040	Lãnh Thị Hường	02/12/1994	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
165	DT	DTZ1353201010041	Phạm Hồng Khuyên	05/10/1994	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
166	DT	DTZ1353201010024	Triệu Thị Mai	17/07/1995	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
167	DT	DTZ1353201010023	Nông Thị Ngoan	16/11/1994	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
168	DT	DTZ1353201010115	Hoàng Thị Ngoi	05/01/1995	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
169	DT	DTZ1353201010043	Đinh Thị Phụng	17/06/1994	Báo chí A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
170	DT	DTZ1353201010110	Lý Thị Sinh	23/03/1994	Báo chí A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
171	DT	DTZ1353201010078	Lò Thị Thắm	24/01/1995	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
172	DT	DTZ1353201010106	Phùng Thị Thảo	03/12/1994	Báo chí A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
173	DT	DTZ1353201010136	Hàng A Trường	06/09/1995	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
174	DT	DTZ1353201010081	Hứa Thị Tuyền	20/05/1994	Báo chí B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
175	DT	DTZ1354202010003	Quang Khánh Chiêu	15/08/1994	CoN Sinh - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
176	DT	DTZ1354202010070	Ngọc Thị	Diệu	28/02/1995	CoN Sinh - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
177	DT	DTZ1357601010085	Nông Tuấn	Anh	08/10/1990	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
178	DT	DTZ1357601010071	Phùng Thị Ngọc	Ánh	23/06/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
179	DT	DTZ1357601010073	Phùng Thị	Bé	10/12/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
180	DT	DTZ1357601010058	Triệu Liễu	Chài	02/02/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
181	DT	DTZ1357601010086	Nguyễn Thị	Dăng	14/12/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
182	DT	DTZ1357601010036	Hoàng Thị	Đều	18/04/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
183	DT	DTZ1357601010061	Ma Thị	Định	18/07/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
184	DT	DTZ1357601010135	Mã Thị	Dụ	13/07/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
185	DT	DTZ1357601010087	Lưu Thị	Hạnh	20/02/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
186	DT	DTZ1357601010045	Long Thị	Hồng	02/09/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
187	DT	DTZ1357601010023	Lục Thị	Hường	30/08/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
188	DT	DTZ1357601010119	Ma Thị	Hường	05/01/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
189	DT	DTZ1357601010090	Lương Thị	Ịu	28/01/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
190	DT	DTZ1357601010081	Đàm Thị	Lan	20/09/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
191	DT	DTZ1357601010072	Hoàng Thị	Lệ	14/04/1993	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
192	DT	DTZ1357601010064	Đặng Thùy	Linh	23/05/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
193	DT	DTZ1357601010101	Thên Thị	Mẫu	02/11/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
194	DT	DTZ1357601010054	Quan Thị	Nghiêm	18/08/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
195	DT	DTZ1357601010063	Hoàng Văn	Sài	02/10/1993	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
196	DT	DTZ1357601010016	Vương Văn	Sinh	08/10/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
197	DT	DTZ1357601010099	Chào A	Su	11/04/1993	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
198	DT	DTZ1357601010084	Lý Thị	Tâm	21/03/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
199	DT	DTZ1357601010108	Sùng A	Thào	13/12/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
200	DT	DTZ1357601010048	Triệu Thị	Thu	03/12/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
201	DT	DTZ1357601010088	Dương Lệ	Thủy	23/02/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
202	DT	DTZ1357601010068	Nguyễn Thị Thu	Thủy	30/6/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
203	DT	DTZ1357601010028	Hoàng Thị	Tiếp	15/10/1993	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
204	DT	DTZ1357601010080	Hoàng Thị	Tơ	01/11/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
205	DT	DTZ1357601010162	Chang A	Tùng	01/06/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
206	DT	DTZ1357601010005	Tần Lao	Xiết	10/11/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
207	DT	DTZ1357601010136	Triệu Thị	Xuân	02/12/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
208	DT	DTZ1357601010013	Ma A	Chía	20/10/1991	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
209	DT	DTZ1357601010089	Hoàng Văn	Chính	23/08/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
210	DT	DTZ1357601010012	Vi Thị	Đẹp	16/12/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
211	DT	DTZ1357601010047	Khang Thị	Dở	24/04/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
212	DT	DTZ1357601010061	Hoàng Thị	Dương	25/11/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
213	DT	DTZ1357601010069	Cà Thị	Hoa	26/07/1993	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
214	DT	DTZ1357601010026	Vi Thị	Hòa	28/05/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
215	DT	DTZ1357601010014	Hà Thị	Huế	18/08/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
216	DT	DTZ1357601010100	Nông Thu	Hương	15/05/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
217	DT	DTZ1357601010079	Triệu Thu	Hường	09/01/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
218	DT	DTZ1357601010098	Trần Văn	Lân	14/01/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
219	DT	DTZ1357601010076	Quan Thị	Ly	24/04/1991	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
220	DT	DTZ1357601010077	Nùng Văn	Mạnh	09/03/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
221	DT	DTZ1357601010025	Hứa Duy	Nghĩa	27/05/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
222	DT	DTZ1357601010010	Hoàng Thị	Nguyệt	01/12/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
223	DT	DTZ1357601010070	Lãnh Thị	Phiên	05/01/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
224	DT	DTZ1357601010095	Ly A	Phổng	03/03/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
225	DT	DTZ1357601010083	Thào Thị	Phương	10/11/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
226	DT	DTZ1357601010059	Cứ A	Sinh	09/01/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
227	DT	DTZ1357601010158	Mua Mí	Sùng	25/08/1993	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
228	DT	DTZ1357601010082	Ma Thị Hồng	Thắm	24/12/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
229	DT	DTZ1357601010033	Vàng Văn	Thắng	03/02/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
230	DT	DTZ1357601010075	Giảng Minh	Thành	13/07/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
231	DT	DTZ1357601010074	Nông Thị Lệ	Thủy	02/09/1993	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
232	DT	DTZ1357601010006	Phạm Thanh	Tiếp	11/08/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
233	DT	DTZ1357601010122	Hà Văn	Toại	08/07/1988	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
234	DT	DTZ1357601010031	Hoàng Thị	Trình	16/06/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
235	DT	DTZ1357601010091	Triệu Tô	Tuyển	06/10/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
236	DT	DTZ135760101037	Ma Thị Vui	03/10/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
237	DT	DTZ1357601010092	Nông Thị Yển	21/03/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
238	DT	DTZ1354402170020	Hoàng Thị Chiêm	14/02/1995	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
239	DT	DTZ1354402170040	Nông Thị Dung	02/10/1994	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
240	DT	DTZ1354402170003	Triệu Văn Hào	04/12/1995	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
241	DT	DTZ1354402170011	Phùng Thị Huệ	16/06/1994	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
242	DT	DTZ1354402170044	Châu Mỹ Linh	01/01/1995	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
243	DT	DTZ1354402170012	Lành Minh Luân	08/12/1993	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
244	DT	DTZ1354402170005	Vàng Thị Mai	15/06/1995	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
245	DT	DTZ1354402170010	Lường Thị Thảo	27/12/1994	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
246	DT	DTZ1354402170013	Lương Thị Thùy	30/12/1994	Địa lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
247	DT	DTZ1355281020013	Hoàng Nông Kim Chi	18/08/1994	Du lịch - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
248	DT	DTZ1355281020020	Nông Thị Ngọc	11/09/1995	Du lịch - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
249	DT	DTZ1355281020029	Hoàng Văn Sự	18/08/1994	Du lịch - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
250	DT	DTZ1355281020009	Vũ A Tư	15/08/1995	Du lịch - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
251	DT	DTZ135544001120031	Nông Linh Hoạt	20/09/1994	Hóa học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
252	DT	DTZ135544001120015	Nông Thị Nhớ	19/11/1995	Hóa học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
253	DT	DTZ135544001120018	Dương Thị Thanh	24/09/1995	Hóa học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
254	DT	DTZ135544001120026	Giảng A Văn	10/12/1995	Hóa học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
255	DT	DTZ1354403010005	Lê Thị Chính	18/08/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
256	DT	DTZ1354403010167	Hoàng Thị Dịu	03/01/1991	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
257	DT	DTZ1354403010052	Nông Thị Hà	24/06/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
258	DT	DTZ1354403010062	Đàm Thị Hạnh	03/01/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
259	DT	DTZ1354403010053	Lê Thị Hạnh	10/08/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
260	DT	DTZ1354403010054	Triệu Chúc Linh	24/09/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
261	DT	DTZ1354403010025	Lũ Văn Luân	02/03/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
262	DT	DTZ1354403010056	Đặng Thị Oanh	27/04/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
263	DT	DTZ1354403010059	Đồng Văn Thuần	10/04/1992	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
264	DT	DTZ1354403010150	Lường Thị Trang	06/02/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
265	DT	DTZ1354403010053	Cà Văn Tú	14/08/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
266	DT	DTZ1354403010050	Ma Thị	Xuyến	16/07/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
267	DT	DTZ1354403010091	Ma Thị	Đẹp	12/01/1995	KH Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
268	DT	DTZ1354403010140	Phạm Thị	Diệp	20/08/1994	KH Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
269	DT	DTZ1354403010157	Hoàng Thị	Đồng	09/01/1995	KH Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
270	DT	DTZ1354403010138	Hoàng Thị Lệ	Quyên	06/10/1995	KH Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
271	DT	DTZ 1353404010072	Vy Thị	Biển	12/08/1994	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
272	DT	DTZ 1353404010103	Nguyễn Thị	Chiêm	05/10/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
273	DT	DTZ 1353404010109	Hoàng Văn	Đạt	03/08/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
274	DT	DTZ 1353404010019	Nguyễn Thị	Diệp	08/01/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
275	DT	DTZ 1353404010024	Vy Thị	Hạnh	05/07/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
276	DT	DTZ 1353404010046	Hoàng Thúy	Hào	15/08/1994	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
277	DT	DTZ 1353404010055	Hoàng Thị	Hęc	30/03/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
278	DT	DTZ1353404010134	Phùng Văn	Hội	15/02/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
279	DT	DTZ 1353404010088	Giàng A	Ký	01/06/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
280	DT	DTZ 1353404010099	La Nhật	Lệ	17/09/1994	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
281	DT	DTZ 1353404010064	Giàng Thiên	Long	15/06/1994	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
282	DT	DTZ 1353404010011	Vàng A	Sung	14/07/1993	KH Quản lý A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
283	DT	DTZ1353404010026	Nguyễn Thị Nguyệt	Ánh	29/06/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
284	DT	DTZ1353404010121	Ma Thị	Lệ	11/06/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
285	DT	DTZ1353404010067	Hoàng Thị	Long	15/06/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
286	DT	DTZ1353404010058	Dương Thị	Mai	30/04/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
287	DT	DTZ1353404010062	Hoàng Thị	Nghĩa	24/07/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
288	DT	DTZ1353404010069	Hoàng Văn	Nhất	04/02/1993	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
289	DT	DTZ1353404010020	Lầu A	Nhĩa	10/10/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
290	DT	DTZ1353404010113	Đàm Văn	Phương	08/02/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
291	DT	DTZ1353404010037	Triệu Thị	Sao	03/11/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
292	DT	DTZ1353404010043	Hà Thị Hồng	Thắm	08/04/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
293	DT	DTZ1353404010132	Hoàng Thị	Thuần	15/06/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
294	DT	DTZ1353404010130	Ma Thị	Thuần	15/09/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
295	DT	DTZ1353404010066	Lù Thị Minh	Thúy	04/01/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
296	DT	DTZ1353404010021	Hoàng Thị Thùy	28/05/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
297	DT	DTZ1353404010045	Hoàng Thị Huyền Trang	13/08/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
298	DT	DTZ1353404010140	Hoàng Văn Trình	10/07/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
299	DT	DTZ1353404010029	Ma Thị Tư	18/06/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
300	DT	DTZ1353404010065	Tráng Seo Xoang	01/07/1993	KH Quản lý B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
301	DT	DTZ1352203100046	Đinh Thị Vân Anh	09/04/1995	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
302	DT	DTZ1352203100055	Hoàng Thị Bóng	02/05/1994	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
303	DT	DTZ1352203100063	Hoàng Văn Hường	23/8/1995	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
304	DT	DTZ1352203100003	Vàng Lao Lành	13/08/1993	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
305	DT	DTZ1352203100053	Nông Thị Hồng Nhung	20/12/1994	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
306	DT	DTZ1352203100057	Hoàng Văn Thương	30/05/1992	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
307	DT	DTZ1352203100050	Ma Văn Tới	27/06/1994	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
308	DT	DTZ1352203100001	Hồ A Trừ	14/09/1995	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
309	DT	DTZ1352203100021	Hoàng Trọng Tuấn	27/11/1993	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
310	DT	DTZ1352203100064	Nông Văn Tuấn	22/12/1994	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
311	DT	DTZ1352203100052	Hoàng Anh Tuấn	20/06/1993	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
312	DT	DTZ1352203100071	Hoàng Thị Yến	08/09/1995	Lịch Sử - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
313	DT	DTZ1353801010120	Thào A Khánh	26/08/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
314	DT	DTZ1353801010121	Hoàng Thị Kiều	10/03/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
315	DT	DTZ1353801010098	Sùng Văn Ngải	08/08/1994	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
316	DT	DTZ1353801010068	Quan Thị Nhân	06/07/1994	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
317	DT	DTZ1353801010073	Lê Thị Nhi	25/11/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
318	DT	DTZ1353801010035	Lâm Thị Nhung	30/05/1994	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
319	DT	DTZ1353801010095	Hoàng Thị Nối	17/03/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
320	DT	DTZ1353801010077	Mê Văn Phấn	08/08/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
321	DT	DTZ1353801010047	Đinh Quang Phong	23/09/1990	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
322	DT	DTZ1353801010031	Trần Thị Lệ Quyên	26/01/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
323	DT	DTZ1353801010072	Sùng A Tà	06/07/1993	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
324	DT	DTZ1353801010022	Hoàng Văn Tăng	12/09/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
325	DT	DTZ1353801010042	Lã Thị The	07/03/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
326	DT	DTZ1353801010110	Ma Thị	Thiện	19/04/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
327	DT	DTZ1353801010002	Bạc Cầm	Thiết	14/11/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
328	DT	DTZ1353801010088	Dương Công	Thịnh	02/11/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
329	DT	DTZ1353801010054	Hoàng Thùy	Trang	03/08/1995	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
330	DT	DTZ1353801010118	Nông Tự	Tuyên	05/09/1994	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
331	DT	DTZ1353801010006	Dương Thị	Tuyền	17/01/1993	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
332	DT	DTZ1353801010112	Pờ Gia	Vân	11/02/1994	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
333	DT	DTZ1353801010084	Lê Văn	Vũ	04/04/1994	Luật A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
334	DT	DTZ1353801010086	Vũ Duy	Bộ	05/04/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
335	DT	DTZ1353801010115	Hoàng Văn	Dong	28/05/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
336	DT	DTZ1353801010041	Pờ Thu	Hà	31/01/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
337	DT	DTZ1353801010004	Triệu Hồng	Hạnh	09/03/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
338	DT	DTZ1353801010106	Ma Thị Thanh	Hiền	28/12/1993	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
339	DT	DTZ1353801010101	Hoàng Văn	Hồi	23/02/1992	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
340	DT	DTZ1353801010074	Bùi Thị	Hường	27/01/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
341	DT	DTZ1353801010008	Hà Thị Thanh	Lịch	20/01/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
342	DT	DTZ1353801010005	Lường Thúy	Liên	25/12/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
343	DT	DTZ1353801010051	Bàn Văn	Luân	25/3/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
344	DT	DTZ1353801010090	Đàm Thị	Lương	07/02/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
345	DT	DTZ1353801010063	Ma Thị	Lý	21/01/1994	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
346	DT	DTZ1353801010048	Nguyễn Thị	Mai	28/01/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
347	DT	DTZ1353801010079	Thào Thị	Mái	14/10/1993	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
348	DT	DTZ1353801010020	Phượng Mùi	Mấy	16/09/1994	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
349	DT	DTZ1353801010083	Ma Thị Thúy	Mơ	24/01/1995	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
350	DT	DTZ1353801010122	Triệu Bích	Phượng	06/08/1994	Luật B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
351	DT	DTZ1358501010004	Chú A	Ba	10/02/1992	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
352	DT	DTZ1358501010011	Nguyễn Thị Thúy	Chinh	25/02/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
353	DT	DTZ1358501010012	Lường Thị	Chủ	20/04/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
354	DT	DTZ1358501010013	Lâm Thị	Coi	26/06/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
355	DT	DTZ1358501010017	Triệu Văn	Dẫn	10/07/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
356	DT	DTZ1358501010020	Hoàng Thị	Diễm	16/09/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
357	DT	DTZ1358501010025	Hoàng Thị	Hà	21/01/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
358	DT	DTZ1358501010026	Nông Văn	Hà	05/06/1993	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
359	DT	DTZ1358501010028	Hoàng Thị	Hạnh	21/08/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
360	DT	DTZ1358501010034	Trần Thị	Hoa	29/5/1993	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
361	DT	DTZ1358501010036	Nông Thị	Hoài	18/01/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
362	DT	DTZ1358501010038	Lâm Huy	Hoàng	22/04/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
363	DT	DTZ1358501010044	Cà Thị	Hương	02/02/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
364	DT	DTZ1358501010048	Dương Văn	Kiên	22/04/1993	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
365	DT	DTZ1358501010049	Mạc Văn	Kiến	02/07/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
366	DT	DTZ1358501010050	Lù Thị	Kim	21/01/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
367	DT	DTZ1358501010051	Dương Thị	Lệ	28/12/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
368	DT	DTZ1358501010053	Hoàng Thị	Lô	19/03/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
369	DT	DTZ1358501010059	Hoàng Thị Ngọc	Mai	29/04/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
370	DT	DTZ1358501010060	Tần Lưu	Mỹ	20/01/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
371	DT	DTZ1358501010062	Chu Thị	Minh	15/07/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
372	DT	DTZ1358501010065	Ma Thị	Nái	01/12/1993	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
373	DT	DTZ1358501010068	Nông Ngọc	Nam	08/06/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
374	DT	DTZ1358501010067	Trạc Văn	Nam	22/12/1992	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
375	DT	DTZ1358501010172	Phùng Văn	Nhất	19/02/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
376	DT	DTZ1358501010084	Lường Văn	Thịnh	06/06/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
377	DT	DTZ1358501010086	Bùi Văn	Tiến	12/08/1993	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
378	DT	DTZ1358501010008	Bế Mai	Chi	18/10/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
379	DT	DTZ1358501010021	Lý Thị	Diễm	26/01/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
380	DT	DTZ1358501010123	Hứa Thị	Dung	24/01/1993	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
381	DT	DTZ1358501010115	Hoàng Văn	Huân	14/11/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
382	DT	DTZ1358501010111	Hoàng Thị	Huế	21/07/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
383	DT	DTZ1358501010117	Ma Văn	Huỳnh	25/08/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
384	DT	DTZ1358501010124	Cư Seo	Mùa	16/07/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
385	DT	DTZ1358501010070	Lò Văn	Ngọc	04/06/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
386	DT	DTZ1358501010126	Triệu Bích	Ngọc	22/10/1994	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
387	DT	DTZ1358501010073	Hoàng Thị Hoài	Như	26/11/1994	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
388	DT	DTZ1358501010116	Trương Văn	Quyết	12/07/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
389	DT	DTZ1358501010079	Lý Ngọc	Tấn	14/10/1994	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
390	DT	DTZ1358501010119	Lài Thị	Thảo	25/12/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
391	DT	DTZ1358501010089	Hoàng Viết	Trịnh	21/05/1985	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
392	DT	DTZ1358501010112	Sùng A	Tùng	05/10/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
393	DT	DTZ1358501010102	Liêu Thị	Vân	25/04/1994	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
394	DT	DTZ1358501010104	Triệu Thị	Viện	12/08/1994	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
395	DT	DTZ1354201010010	Lục Thị	Liên	27/12/1995	Sinh học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
396	DT	DTZ1354201010050	Lý Thị	Quyên	12/02/1995	Sinh học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
397	DT	DTZ1354201010037	Hoàng Phương	Trà	08/09/1995	Sinh học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
398	DT	DTZ1354201010005	Hoàng Văn	Út	13/11/1995	Sinh học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
399	DT	DTZ1354201010006	Vàng Văn	Vị	13/07/1994	Sinh học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
400	DT	DTZ1354601120007	Hoàng Thị	Hiệu	02/04/1995	Toán - Tin - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
401	DT	DTZ1354601120001	Vàng Mí	Hồng	10/03/1994	Toán - Tin - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
402	DT	DTZ1354601120002	Dương Thị	Lịch	25/03/1994	Toán - Tin - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
403	DT	DTZ1354601120008	Đàm Thị	Liễu	01/01/1994	Toán - Tin - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
404	DT	DTZ1354601120015	Sùng A	Nổng	17/08/1994	Toán - Tin - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
405	DT	DTZ1354601010005	Trương Văn	Hữu	01/06/1994	Toán A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
406	DT	DTZ1354601010013	Hà Thị	Tiêu	08/05/1995	Toán A - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
407	DT	DTZ1354601010103	Nông Thị	Lệ	04/01/1995	Toán B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
408	DT	DTZ1354601010030	Triệu Thị	Nga	19/03/1994	Toán B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
409	DT	DTZ1354601010028	Hoàng Thị	Yến	29/01/1995	Toán B - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
410	DT	DTZ13532020030	Hoàng Tuấn	Anh	12/04/1995	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
411	DT	DTZ13532020010	Lường Thị	Ban	29/11/1993	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
412	DT	DTZ13532020003	Hoàng Thị	Cùi	29/03/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
413	DT	DTZ13532020004	Sùng Minh	Hồ	05/08/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
414	DT	DTZ13532020021	Nông Nguyệt	Nga	14/03/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
415	DT	DTZ13532020006	Tô Thị	Nga	03/03/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
416	DT	DTZ13532020025	Nông Thị	Ngân	01/04/1995	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
417	DT	DTZ13532020011	Lường Thị	Phùng	08/02/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
418	DT	DTZ13532020013	Triệu Thị	Thâm	03/12/1992	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
419	DT	DTZ13532020007	Nông Văn	Thắng	28/08/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
420	DT	DTZ13532020005	Dương Thu	Thủy	08/12/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
421	DT	DTZ1352203300001	Hoàng Thị	Dung	03/10/1993	Văn - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
422	DT	DTZ1352203300078	Triệu Thị	Hạnh	22/02/1995	Văn - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
423	DT	DTZ1352203300076	Đinh Thị	Khanh	01/02/1994	Văn - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
424	DT	DTZ1352203300085	Nông Thị Hồng	Son	02/11/1995	Văn - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
425	DT	DTZ1352203300071	Hoàng Thị	Thương	01/07/1995	Văn - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
426	DT	DTZ1354401020002	Hoàng Thị	Điệp	12/03/1994	Vật Lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
427	DT	DTZ1354401020038	Triệu Văn	Huân	16/10/1994	Vật Lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
428	DT	DTZ1354401020014	Nông Thị	Sen	03/03/1995	Vật Lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
429	DT	DTZ1354401020020	Dương Thị Thanh	Trà	08/03/1994	Vật Lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
430	DT	DTZ1354401020037	Lường Thị Thu	Trang	25/06/1995	Vật Lý - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
431	DT	DTZ1352201130020	Chu Thị	Chiếp	28/02/1995	VN Học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
432	DT	DTZ1352201130026	Nông Thị	Huyền	12/06/1993	VN Học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
433	DT	DTZ1352201130009	Lê Thị Minh	Huyền	09/09/1994	VN Học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
434	DT	DTZ13522001130013	Vi Thị	Lệ	03/10/1995	VN Học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
435	DT	DTZ1352201130004	Hoàng Thị	Mỹ	03/06/1995	VN Học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
436	DT	DTZ1352201130019	Nông Thị	Thảo	02/09/1995	VN Học - K11	Dân tộc ít người ở vùng cao	140,000	6	840,000
437	DT	DTZ1453201010031	Lã Thị	Hiệp	18/02/1996	Báo chí - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
438	DT	DTZ1453201010001	Nông Khánh	Huyền	25/01/1995	Báo chí - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
439	DT	DTZ1453201010003	Cao Mỹ	Linh	13/08/1996	Báo chí - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
440	DT	DTZ1453201010015	Giàng Thị	Sây	15/05/1994	Báo chí - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
441	DT	DTZ1453201010054	Chu Thị	Thảo	13/05/1996	Báo chí - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
442	DT	DTZ1454202010017	Tông Thị	Nguyệt	18/09/1995	CoN Sinh - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
443	DT	DTZ1454202010012	Dương Văn	Tiếp	04/04/1995	CoN Sinh - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
444	DT	DTZ1454202010016	Lương Văn	Trung	17/07/1995	CoN Sinh - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
445	DT	DTZ1457601010067	Vàng A	Chang	03/07/1994	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
446	DT	DTZ1457601010031	Lý Văn	Chung	15/12/1994	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
447	DT	DTZ1457601010066	Lò Thị	Chường	23/10/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
448	DT	DTZ1457601010062	Hàng Seo	Cửa	01/06/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
449	DT	DTZ1457601010051	Bế Thị	Cúc	10/07/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
450	DT	DTZ1457601010006	Bàn Thị	Dắt	04/11/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
451	DT	DTZ1457601010054	Mông Thị	Diệp	07/08/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
452	DT	DTZ1457601010040	Lò Thị	Hiên	11/04/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
453	DT	DTZ1457601010034	Nông Minh	Hiếu	13/01/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
454	DT	DTZ1457601010056	Lò Thị	Hơn	28/07/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
455	DT	DTZ1457601010018	Vừ A	Hù	20/10/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
456	DT	DTZ1457601010024	Lô Trí	Kiên	07/11/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
457	DT	DTZ1457601010050	Ngụy Thị	Lan	19/09/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
458	DT	DTZ1457601010028	Đàm Thị Diệu	Linh	15/02/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
459	DT	DTZ1457601010011	Vì Văn	Lợi	19/05/1996	Công tác XII A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
460	DT	DTZ1457601010045	Tào Thị	Luân	30/03/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
461	DT	DTZ1457601010035	Triệu Thị	Lương	15/02/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
462	DT	DTZ1457601010019	Ma Thị	Ngoãn	26/06/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
463	DT	DTZ1457601010027	Lâm Thị Kim	Ngọc	04/08/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
464	DT	DTZ1457601010059	Triệu Thị	Nhất	13/05/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
465	DT	DTZ1457601010007	Hà Thị	Phượng	09/07/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
466	DT	DTZ1457601010063	Vàng Seo	Sàng	17/07/1994	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
467	DT	DTZ1457601010008	Giàng Thị	Sua	15/06/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
468	DT	DTZ1457601010053	Triệu Trang	Thơ	26/10/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
469	DT	DTZ1457601010039	Doanh Thị	Thu	18/08/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
470	DT	DTZ1457601010071	Lý Thị	Thùy	09/03/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
471	DT	DTZ1457601010044	Hoàng Lệ	Thủy	02/04/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
472	DT	DTZ1457601010048	Lò Văn	Tiện	11/05/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
473	DT	DTZ1457601010037	Lê Thị Thùy	Trang	15/09/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
474	DT	DTZ1457601010070	Vì Văn	Tuân	05/01/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
475	DT	DTZ1457601010013	Lương Thanh	Tùng	09/08/1994	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
476	DT	DTZ1457601010001	Phạm Ánh	Tuyết	03/01/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
477	DT	DTZ1457601010088	Sùng Mí	Cáy	06/08/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
478	DT	DTZ1457601010081	Cừ A	Co	01/08/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
479	DT	DTZ1457601010086	Thào A	De	18/08/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
480	DT	DTZ1457601010094	Ngân Văn	Đoàn	23/01/1994	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
481	DT	DTZ1457601010085	Nông Văn	Đôn	29/06/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
482	DT	DTZ1457601010087	Nông Thị Thu	Hiên	10/09/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
483	DT	DTZ1457601010110	Hoàng Đình	Hiển	26/01/1994	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
484	DT	DTZ 1457601010082	Nùng Thị	Hiên	10/06/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
485	DT	DTZ1457601010097	Hoàng Văn	Hợp	19/06/1992	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
486	DT	DTZ 1457601010135	Nguyễn Thị	Huế	27/10/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
487	DT	DTZ1457601010142	Triệu Văn	Khôi	29/10/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
488	DT	DTZ1457601010109	Nông Thị Thu	Lê	09/07/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
489	DT	DTZ 1457601010073	Chảo Thị	Mai	15/06/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
490	DT	DTZ1457601010096	Bế Thị	Ngân	07/09/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
491	DT	DTZ1457601010127	Lý Thị	Phong	14/08/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
492	DT	DTZ1457601010106	Nguyễn Thị	Thảo	15/08/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
493	DT	DTZ1457601010128	Nùng Thị	Tiến	11/08/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
494	DT	DTZ1457601010078	Nông Thị	Uyên	12/08/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
495	DT	DTZ1457601010107	Lâm Thị Kiều	Vân	08/06/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
496	DT	DTZ1457601010102	Tô Thị Hải	Yến	11/08/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
497	DT	DTZ1454402170010	Mã Thị	Hoài	09/11/1996	Địa lý - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
498	DT	DTZ1454402170012	Hoàng Thị	Huyền	10/06/1996	Địa lý - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
499	DT	DTZ14544021170010	Đồng Thị	Nhân	22/03/1996	Địa lý - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
500	DT	DTZ1454402170005	Chu Văn	Thế	08/06/1995	Địa lý - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
501	DT	DTZ1455281020021	Bế Thị	Kiều	24/12/1994	Du lịch - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
502	DT	DTZ1455281020013	Lý Văn	Phục	25/05/1995	Du lịch - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
503	DT	DTZ1455281020042	Lý Thị	Thảo	20/10/1996	Du lịch - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
504	DT	DTZ1455281020039	Lường Thị	Thêm	28/06/1996	Du lịch - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
505	DT	DTZ1455104030043	Lý Thị	Thủy	20/11/1996	Hóa dược - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
506	DT	DTZ1455104030053	Hoàng Thị Thủy	Tiên	24/02/1996	Hóa dược - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
507	DT	DTZ1454403010026	Lang Văn	Cảnh	20/07/1994	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
508	DT	DTZ1454403010032	Lương Thị	Chiêm	28/02/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
509	DT	DTZ1454403010027	Lê Quang	Chung	21/08/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
510	DT	DTZ1454403010030	Hoàng Văn	Cương	01/01/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
511	DT	DTZ1454403010025	Đặng Minh	Đức	12/08/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
512	DT	DTZ1454403010062	Vàng Văn	Dưỡng	20/06/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
513	DT	DTZ1454403010031	Hà Thị	Lan	02/02/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
514	DT	DTZ1454403010060	Chảo Văn	Lúu	07/07/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
515	DT	DTZ1454403010001	Nông Thị	Quế	24/12/1996	KH Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
516	DT	DTZ1453404010040	Đặng Thị	Chuồng	21/07/1994	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
517	DT	DTZ1453404010043	Phan Chiển	Công	14/11/1994	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
518	DT	DTZ1453404010035	Vàng Mí	Giàng	07/11/1988	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
519	DT	DTZ1453404010036	Lý Thu	Hoài	26/03/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
520	DT	DTZ1453404010033	Nông Văn	Hoàng	05/10/1994	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
521	DT	DTZ1453404010032	Sin Thị	Hương	20/06/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
522	DT	DTZ1453404010030	Hà Thị Hương	Len	10/31/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
523	DT	DTZ1453404010055	Chảo Phế	Liềm	27/06/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
524	DT	DTZ1453404010006	Lữ Thị	Loan	06/07/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
525	DT	DTZ1453404010038	Tổng Thị	Mạnh	21/05/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
526	DT	DTZ1453404010020	Triệu Hoài	Nam	23/05/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
527	DT	DTZ1453404010051	Bế Văn	Phấn	03/02/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
528	DT	DTZ1453404010013	Bàn Văn	Quang	14/04/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
529	DT	DTZ1453404010050	Nông Văn	Sống	08/04/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
530	DT	DTZ1453404010029	Nông Văn	Tâm	24/04/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
531	DT	DTZ1453404010048	Hoàng Thị	Thủy	13/08/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
532	DT	DTZ1453404010034	Hoàng Tiến	Trình	19/03/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
533	DT	DTZ1453404010021	Bàn Thị	Xuân	12/10/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
534	DT	DTZ1453404010075	Quảng Thị	Chỉnh	15/10/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
535	DT	DTZ1453404010071	Cầm Thị	Hiển	17/10/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
536	DT	DTZ1453404010089	Lục Trung	Hiếu	05/01/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
537	DT	DTZ1453404010086	Hoàng Văn	Linh	11/03/1995	KH Quản lý B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
538	DT	DTZ1453404010079	Vi Hữu	Tài	15/07/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
539	DT	DTZ1453404010088	Lý Thị	Thảo	08/04/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
540	DT	DTZ1453404010072	Lường Thị	Tinh	10/01/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
541	DT	DTZ1453404010099	Lao Việt	Trình	16/10/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
542	DT	DTZ1452203100002	Sùng Thị	Cháu	13/11/1995	Lịch Sử - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
543	DT	DTZ1452203100009	Giàng Thị	Hương	23/07/1994	Lịch Sử - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
544	DT	DTZ1452203100017	Lục Đức	Long	06/04/1995	Lịch Sử - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
545	DT	DTZ1452203100007	Bàn Văn	Son	13/03/1994	Lịch Sử - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
546	DT	DTZ1453801010010	Nông Thị Vân	Anh	10/07/1995	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
547	DT	DTZ1453801010030	Nguyễn Thị	Chúc	31/08/1995	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
548	DT	DTZ1453801010067	Ma Thúy	Cúc	28/03/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
549	DT	DTZ1453801010065	Hoàng Thị	Diệu	30/05/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
550	DT	DTZ1453801010031	Triệu Thị	Hoa	01/01/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
551	DT	DTZ1453801010013	Hoàng Thu	Hoài	14/11/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
552	DT	DTZ1453801010002	Hạng A	Khu	13/06/1995	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
553	DT	DTZ1453801010022	Lý Thị	Lan	07/04/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
554	DT	DTZ1453801010052	Hoàng Thị	Liên	24/06/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
555	DT	DTZ1453801010016	Nông Thị	Mai	16/07/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
556	DT	DTZ1453801010045	Bế Thị	Quyết	04/08/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
557	DT	DTZ1453801010042	Triệu Thị	Quyết	15/01/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
558	DT	DTZ1453801010053	Lý Văn	Thân	27/09/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
559	DT	DTZ1453801010034	Lý Thu	Thảo	20/01/1995	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
560	DT	DTZ1453801010027	Lê Hoài	Thương	05/08/1995	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
561	DT	DTZ1453801010217	Sùng Phương	Xỏ	14/03/1996	Luật A - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
562	DT	DTZ1453801010086	Vừ A	Cầu	27/03/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
563	DT	DTZ1453801010100	Vàng Lò	De	27/07/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
564	DT	DTZ1453801010104	Mua Thị	Dính	10/05/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
565	DT	DTZ1453801010111	Thảo Thị	Dính	16/06/1994	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP 	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
566	DT	DTZ1453801010101	Nông Văn	Định	02/04/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
567	DT	DTZ1453801010096	Đinh Thị	Dịu	20/06/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
568	DT	DTZ1453801010112	Lâu Thị	Dợ	00/01/1900	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
569	DT	DTZ1453801010105	Giảng Thị	Dung	02/04/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
570	DT	DTZ1453801010077	Đặng Thị	Dương	16/09/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
571	DT	DTZ1453801010114	Sùng A	Hồ	10/09/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
572	DT	DTZ1453801010095	Hà Thị	Hương	26/05/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
573	DT	DTZ1453801010080	Ma Thị	Hường	17/08/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
574	DT	DTZ1453801010108	Phổng Mùi	Máy	03/06/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
575	DT	DTZ1453801010088	Lành Thị	Mến	03/11/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
576	DT	DTZ1453801010115	Tẩn Yêu	Mìn	12/04/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
577	DT	DTZ1453801010090	Ma Thị	Nga	23/08/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
578	DT	DTZ1453801010139	Lương Thị Hương	Nhài	07/10/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
579	DT	DTZ1453801010082	Mùa A	Pó	20/12/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
580	DT	DTZ1453801010083	Giảng A	Pó	06/01/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
581	DT	DTZ1453801010091	Lò Văn	Tâm	17/06/1996	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
582	DT	DTZ1453801010094	Hà Thu	Thương	01/07/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
583	DT	DTZ1453801010099	Hà Thị	Tiến	14/07/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
584	DT	DTZ1453801010078	Hoàng Thị	Trung	03/09/1995	Luật B - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
585	DT	DTZ1453801010153	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	02/08/1996	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
586	DT	DTZ1453801010201	Chu Minh	Chức	23/10/1992	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
587	DT	DTZ1453801010142	Triệu Hải	Đặng	12/08/1996	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
588	DT	DTZ1453801010144	Chá Á	Đồng	27/06/1995	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
589	DT	DTZ1453801010202	Nông Văn	Hành	07/06/1996	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
590	DT	DTZ1453801010159	Đinh Thị	Hiếu	19/10/1996	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
591	DT	DTZ1453801010183	Triệu Thị	Nhé	27/07/1996	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
592	DT	DTZ1453801010180	Lý Văn	Sáng	15/06/1996	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
593	DT	DTZ1453801010182	Đặng Hoàng	Thái	01/08/1995	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
594	DT	DTZ1453801010166	Nông Thanh	Tùng	05/03/1995	Luật C - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
595	DT	DTZ1458501010039	Đặng Tú	Anh	23/10/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	TRƯỜNG ĐẠI HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
596	DT	DTZ1458501010048	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	21/12/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
597	DT	DTZ1458501010016	Sùng A Cha	04/09/1994	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
598	DT	DTZ1458501010124	Thắm Thị Chăng	19/08/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
599	DT	DTZ1458501010086	Triệu Ngân Chi	20/02/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
600	DT	DTZ1458501010055	Lương Văn Chuyển	15/11/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
601	DT	DTZ1458501010005	Nông Thị Kim Cúc	02/09/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
602	DT	DTZ1458501010095	Hoàng Văn Cường	23/03/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
603	DT	DTZ1458501010042	Lục Thị Bích Diệp	07/03/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
604	DT	DTZ1458501010044	Ma Văn Dũng	30/03/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
605	DT	DTZ1458501010085	Nông Thị Hòa	08/02/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
606	DT	DTZ1458501010045	Giàng A Khai	04/05/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
607	DT	DTZ1458501010074	Nguyễn Thị Lan	07/06/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
608	DT	DTZ1458501010001	Nông Thị Linh	09/04/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
609	DT	DTZ1458501010065	Đặng Thị Linh	02/02/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
610	DT	DTZ1458501010056	Phạm Thị Loan	20/01/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
611	DT	DTZ1458501010135	Thào Thị Mai	05/12/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
612	DT	DTZ1458501010116	Lù Thị Mến	22/07/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
613	DT	DTZ1458501010090	Dương Thị Ngọc	08/08/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
614	DT	DTZ1458501010077	Lường Văn Ngọc	13/06/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
615	DT	DTZ1458501010054	Tô Thị Nhiệm	15/09/1994	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
616	DT	DTZ1458501010015	Nông Thị Nương	18/07/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
617	DT	DTZ1458501010080	Lầu A Phía	12/08/1993	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
618	DT	DTZ1458501010138	Lâm A Phúc	12/10/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
619	DT	DTZ1458501010078	Lù Văn Phúc	09/08/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
620	DT	DTZ1458501010021	Giàng A Sào	15/09/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
621	DT	DTZ1458501010092	Đoàn Thị Thúy	09/10/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
622	DT	DTZ1458501010068	Bàn Thị Thúy	02/03/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
623	DT	DTZ1458501010075	Đàm Thị Tiên	26/05/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
624	DT	DTZ1458501010098	Nông Thị Tuyết Trinh	26/10/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
625	DT	DTZ1458501010132	Thào Thị Vừ	23/09/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000

STT	MÃ TC	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
626	DT	DTZ1454601010014	Sùng A	Trăng	05/06/1995	Toán - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
627	DT	DTZ1453202020018	Hoàng Thị	Châm	24/08/1995	TV&TBTH - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
628	DT	DTZ1453202020046	Lò Thị	Điều	20/09/1996	TV&TBTH - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
629	DT	DTZ1453202020009	Hoàng Phương	Liên	14/09/1996	TV&TBTH - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
630	DT	DTZ1453202020012	Lý Thị	Ly	08/08/1993	TV&TBTH - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
631	DT	DTZ1453202020002	La Thị	Tý	21/12/1995	TV&TBTH - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
632	DT	DTZ1452203300011	Hầu Mí	Chơ	19/04/1994	Văn - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
633	DT	DTZ1452203300013	Hoàng Thị	Đại	29/03/1993	Văn - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
634	DT	DTZ1452203300016	Lò Thị	Diệp	08/07/1995	Văn - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
635	DT	DTZ1452203300004	Nguyễn Hương	Giang	01/06/1995	Văn - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
636	DT	DTZ1452203300054	Lường Thị	Niên	18/09/1996	Văn - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
637	DT	DTZ1452203300003	Sa Quang	Tùng	03/02/1992	Văn - K12	Dân tộc ít người ở vùng cao	140000	6	840000
638	MC	DTZ1254202010037	Nguyễn Văn	Lưu	28/05/1993	CoN Sinh - K10	Mồ côi cha mẹ	100,000	6	600,000
639	MC	DTZ1357601010152	Hoàng Thị	Ngọc	16/06/1995	Công tác XH A - K11	Mồ côi cha mẹ	100,000	6	600,000
640	MC	DTZ1353801010111	Ngô Duy	Hoàng	03/01/1994	Luật B - K11	Mồ côi cha mẹ	100,000	6	600,000
641	MC	DTZ1354601010059	Hoàng Thị	Hương	01/03/1995	Toán A - K11	Mồ côi cha mẹ	100,000	6	600,000
642	MC	DTZ1453201010021	Bùi Thị Ngọc	Lan	26/02/1996	Báo chí - K12	Mồ côi cha mẹ	100000	6	600000
643	MC	DTZ1455281020019	Nguyễn Thị	Thơm	28/12/1995	Du lịch - K12	Mồ côi cha mẹ	100000	6	600000
644	TT	DTZ1453202020007	Hà Thị Hồng	Minh	30/04/1996	TV&TBTH - K12	Sinh viên tàn tật, khó khăn	100000	6	600000

*Danh sách gồm 644 sinh viên.

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 06 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Th.S Nguyễn Hoàng